

CÔNG TY CP
XÂY LẮP III PETROLIMEX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98A /XL3-TCKT

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX
2. Mã chứng khoán: PEN
3. Địa chỉ trụ sở chính: 232 Nguyễn Tất Thành Phường 13 Quận 4 TPHCM
4. Điện thoại: 08 39404602 Fax : 08 39404606
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông NGUYỄN SUM
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính kiểm toán riêng năm 2017 của CTCP xây lắp III Petrolimex.
 - 6.2 Nội dung giải trình : Chênh lệch Lợi nhuận sau thuế giữa Báo cáo tài chính riêng năm 2017 do Công ty tự lập và Báo cáo kiểm toán.

ĐVT : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2017 (BC riêng tự lập)	Năm 2017 (BC riêng kiểm toán)	Chênh lệch
1	Lợi nhuận sau thuế	-161.773.024	-2.291.714.850	-2.129.941.826

Lợi nhuận sau thuế giảm (-2.129.941.826 đồng) giữa Báo cáo tài chính riêng năm 2017 do Công ty tự lập so với Báo cáo kiểm toán, nguyên nhân chênh lệch là do:

1/ Tăng giá vốn hàng bán là 3.268.415.030 đồng, trong đó :

- Tăng trích lập dự phòng bảo hành công trình : 361.051.143 đồng
- Tăng giá vốn CT Kho xăng dầu hàng không Miền nam : 2.907.363.887 đồng

2/ Giảm chi phí quản lý là - 605.987.748 đồng, trong đó :

- Giảm khoản trích lập dự phòng nợ phải thu : - 122.649.831 đồng
- Giảm trích lập lương bộ phận quản lý : - 483.337.917 đồng

3/ Giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là -532.485.456 đồng

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : www.penjico.petrokimex.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT-HĐQT-TCKT

CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY
LẮP III -
PETROLIMEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh,
l=Quận 4, cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN XÂY LẮP III -
PETROLIMEX,
o.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:0302536580
Date: 2018.03.30 17:54:47
+07'00'



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sum

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP III - PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 33

530
TRẮC
ĐIỂM
TÀI CHÍNH
V.1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Văn phòng”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký bổ sung.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Văn phòng tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Văn phòng bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn thuốc lá;
- Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
- Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
- Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất xe có động cơ, xe bồn;

Danh sách các chi nhánh của Văn phòng:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	149 Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Vũ Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Sum	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Nhân	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Sum
Ông Nguyễn Ngọc Thanh
Ông Dương Minh Trí
Ông Nguyễn Huy Nhân

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc (đến ngày 01/08/2017)

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Mai
Ông Đinh Minh Thắng
Bà Nguyễn Thị Phương

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Văn phòng.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Văn phòng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Văn phòng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Văn phòng đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Văn phòng cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Sum
Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2018

Số: 68a-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Văn phòng Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được lập ngày 09/03/2018, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác:

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Văn phòng đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần tại báo cáo kiểm toán số 203/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 13/03/2017.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2837-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 03 năm 2018

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

36
TRÁ
DI
AI
V
V7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		257.933.690.024	232.896.290.874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.230.968.097	11.807.228.914
1. Tiền	111		15.630.968.097	1.507.228.914
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.600.000.000	10.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	59.130.181.200	59.045.817.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		59.558.985.400	59.558.985.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(428.804.200)	(513.168.300)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.104.751.344	127.249.675.840
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	82.035.359.294	61.048.961.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.816.006.794	4.872.148.618
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6.905.264.051	8.269.160.756
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	67.613.020.692	69.675.689.883
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(9.264.899.487)	(16.616.284.573)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	17.914.694.391	34.287.602.295
1. Hàng tồn kho	141		17.914.694.391	34.287.602.295
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		553.094.992	505.966.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	315.822.754	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	57.026.840
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	237.272.238	448.939.885
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.764.468.633	39.990.535.964
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.513.233.279	5.007.738.447
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214		4.503.233.279	4.997.738.447
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		29.728.532.257	30.996.902.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	29.669.742.757	30.989.357.887
- Nguyên giá	222		72.348.157.430	68.001.984.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.678.414.673)	(37.012.626.813)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58.789.500	7.544.448
- Nguyên giá	228		1.093.654.049	612.376.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.034.864.549)	(604.831.601)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		468.867.037	1.604.980.326
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	468.867.037	1.604.980.326
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	650.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	650.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.000.000)	(400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.053.836.060	1.730.914.856
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.890.779.241	1.730.914.856
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		163.056.819	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		294.698.158.657	272.886.826.838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

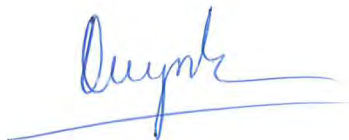
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		218.364.258.270	188.806.315.621
I. Nợ ngắn hạn	310		199.498.117.632	175.459.312.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	9.555.355.544	13.352.590.414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	80.212.094.101	77.173.789.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.604.090.331	28.903.464
4. Phải trả người lao động	314		1.068.157.893	2.603.053.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	815.284.097	2.851.042.231
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4.930.019.618	381.863.614
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.567.287.596	2.918.650.408
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	92.477.203.140	63.491.589.258
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	361.051.143	7.731.388.802
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.907.574.169	4.926.441.592
II. Nợ dài hạn	330		18.866.140.638	13.347.002.770
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	18.866.140.638	13.347.002.770
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.333.900.387	84.080.511.217
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	76.333.900.387	84.080.511.217
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.077.787.341	14.212.133.151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.002.026.954)	6.610.238.066
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		289.687.896	1.281.099.597
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(2.291.714.850)	5.329.138.469
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		294.698.158.657	272.886.826.838

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Hồng Tuyền

Hoàng Trần Như Quỳnh

Nguyễn Sum

Ngày 09 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		183.187.958.242	155.091.506.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	183.187.958.242	155.091.506.688
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	181.525.011.174	153.800.144.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.662.947.068	1.291.362.594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.992.753.868	920.504.920
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.127.336.422	5.367.639.663
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.160.500.098	5.276.031.661
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	(495.153.669)	772.072.067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5.788.817.427	16.186.427.029
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.765.299.244)	(20.114.271.245)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	7.205.642.676	30.012.416.411
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.153.631.614	2.643.805.383
13. Lợi nhuận khác	40		6.052.011.062	27.368.611.028
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.713.288.182)	7.254.339.783
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	(258.516.513)	(448.939.885)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(163.056.819)	2.374.141.199
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.291.714.850)	5.329.138.469

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

Ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc



Nguyễn Sum

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.713.288.182)	7.254.339.783
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.095.820.808	6.021.360.306
- Các khoản dự phòng	03	(7.435.749.186)	4.846.825.140
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	73.048.503
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.981.516.610)	(8.547.548.232)
- Chi phí lãi vay	06	7.160.500.098	5.276.031.661
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.125.766.928	14.924.057.161
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.416.943.601)	15.775.196.231
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16.372.907.904	3.266.505.533
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(4.927.941.678)	(43.985.419.508)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(475.687.139)	(228.705.146)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.160.500.098)	(5.006.621.037)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(194.242.457)	(3.220.333.349)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(344.551.595)	(1.026.269.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.021.191.736)	(19.501.589.190)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(3.691.337.441)	(5.056.239.087)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	10.599.697.444
3. Tiền chi cho vay	23	-	(12.398.860.568)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	13.796.213.968
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.300.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.331.516.610	856.872.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.059.820.831)	7.797.683.783
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	175.441.367.054	149.537.813.530
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(140.936.615.304)	(142.381.543.573)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.000.000.000)	(4.995.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.504.751.750	2.160.544.957
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	15.423.739.183	(9.543.360.450)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.807.228.914	21.423.626.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	(73.036.929)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27.230.968.097	11.807.228.914

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

Ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc



Nguyễn Sum

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký bổ sung.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.
- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia)
- Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất dây điện và cáp điện (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng. Lắp đặt thiết bị nhà máy nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Xử lý nền móng công trình;
- Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc;
- Mua bán máy móc, thiết bị xây dựng công nghiệp. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu. Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
 - Vận tải, giao nhận hàng hóa;
 - Đại lý bảo hiểm;
 - Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Cho thuê văn phòng, nhà ở. Quản lý tòa nhà;
 - Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình. Quản lý dự án công trình;
 - Chuẩn bị mặt bằng;
 - Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
 - Hoàn thiện công trình xây dựng
 - Bán buôn thuốc lá;
 - Bán buôn thiết bị phục vụ cho các công trình điện hạ thế và chiếu sáng công cộng. Bán buôn thiết bị phục vụ cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt khu dân cư;
 - Bán lẻ thuốc lá trong nhà hàng
 - Cải tạo xe chuyên dùng, sửa chữa xe bồn các loại, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không hoạt động tại trụ sở)
 - Sản xuất xe có động cơ, xe bồn.
4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.
5. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	149 Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội.
Chi nhánh tại Cần Thơ	522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh tại Đà Nẵng	81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.
Chi nhánh tại huyện Nhà Bè	16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom	356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè	Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 – 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 – 08 năm |
| - Phần mềm máy tính | 5 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc 15 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	61.669.547	242.281.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.569.298.550	1.264.947.414
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	11.600.000.000	10.300.000.000
Cộng	27.230.968.097	11.807.228.914

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn (a)	59.130.181.200	59.045.817.100
Chứng khoán kinh doanh	59.558.985.400	59.558.985.400
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(428.804.200)	(513.168.300)
Đầu tư tài chính dài hạn (b)	-	650.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	400.000.000	400.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	650.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(400.000.000)	(400.000.000)
Cộng	59.130.181.200	59.695.817.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm:

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2017				01/01/2017			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh								
Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM)	500	40.000.000	(29.250.000)	10.750.000	500	40.000.000	(28.800.000)	11.200.000
Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD)	3.182	222.930.000	(148.471.200)	74.458.800	3.182	222.930.000	(157.062.600)	65.867.400
Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	1.771	86.000.000	(12.503.500)	73.496.500	1.771	86.000.000	(42.256.300)	43.743.700
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	4.620	270.200.000	(137.144.000)	133.056.000	4.620	270.200.000	(179.648.000)	90.552.000
Ngân hàng Sacombank (STB)	905	20.548.000	(8.873.500)	11.674.500	905	20.548.000	(11.950.500)	8.597.500
Công ty CP Dầu thực vật Tường An (TAC)	850	59.000.000	(19.475.000)	39.525.000	500	59.000.000	(19.250.000)	39.750.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu (VIP)	2.289	81.800.000	(63.030.200)	18.769.800	2.289	81.800.000	(63.716.900)	18.083.100
Công ty CP Vinamilk (VNM)	3.499	88.650.000	-	729.891.400	3.499	88.650.000	-	439.474.400
Công ty CP Vitaco (VTO)	5.241	52.412.000	(6.291.200)	46.120.800	5.241	52.412.000	(10.484.000)	41.928.000
Công ty CP Dầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương (CTX)	3.000	96.000.000	-	96.000.000	3.000	96.000.000	-	96.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	10.896	73.500.000	(3.765.600)	69.734.400	10.896	73.500.000	-	73.500.000
Công ty CP Xây dựng 41 (X41)	17.900	185.282.900	-	185.282.900	17.900	185.282.900	-	185.282.900
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500	5.681.570	58.282.662.500	-	58.282.662.500
Tổng cộng		59.558.985.400	(428.804.200)	59.771.422.600		59.558.985.400	(513.168.300)	59.396.641.500

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017				01/01/2017			
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
Công ty TNHH Xây lắp Điện máy Thăng Long	-	400.000.000	(400.000.000)	-	-	400.000.000	(400.000.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Petrolimex Lâm Đồng	-	-	-	-	-	650.000.000	-	650.000.000
Tổng cộng		400.000.000	(400.000.000)	-		1.050.000.000	(400.000.000)	650.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	31.493.902.775	45.482.184.409
Công ty TNHH MTV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	2.460.007.505
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu	3.119.392.841	3.119.392.841
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 2	2.317.004.326	-
Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP Cao Lãnh	2.243.542.000	-
Công ty CP Khí Thiên nhiên Hóa lỏng Pet-Norling	9.100.214.077	-
Công ty TNHH XD Công trình Thủy Hồng Phúc	6.504.540.550	611.469.718
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	2.840.633.749	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư DKC Hòn La	2.961.077.220	-
Công ty Cổ phần Kính Nội Chu Lai - CFG	7.997.987.085	-
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	1.981.633.600	-
Công ty Cổ phần Thiên Minh Đức	2.317.876.403	-
Phải thu khách hàng khác	6.697.547.163	9.375.906.683
Cộng	82.035.359.294	61.048.961.156
Phải thu khách hàng là các bên liên quan:		
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2 TNHH MTV	2.317.004.326	-
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	31.493.902.775	45.482.184.409
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	236.280.000	-
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	25.000.000	25.000.000
Công ty LD TNHH Kho XDNQ Vân Phong	323.803.000	-
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	475.206.351	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	465.956.972	-
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2.840.633.749	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Tự động hóa và Hệ thống Điều khiển Tích Hợp	1.871.760.329	493.589.118
Công ty TNHH Đầu Tư Minh Phú	1.762.530.000	1.374.518.442
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Việt Đan	1.472.539.530	-
Các nhà cung cấp khác	709.176.935	3.004.041.058
Cộng	5.816.006.794	4.872.148.618

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khác	67.613.020.692	69.675.689.883
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.963.000.000	64.963.000.000
Tạm ứng	1.899.032.121	3.833.185.489
Phải thu khác	750.988.571	879.504.394
Phải thu dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	67.623.020.692	69.685.689.883

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính : VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân	2.460.007.505	(2.460.007.505)	2.460.007.505	(2.460.007.505)
Công ty CP Dầu khí Vũng Tàu	3.119.392.841	(3.119.392.841)	3.119.392.841	(3.119.392.841)
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	31.493.902.775	(2.400.777.483)	45.482.184.409	(9.400.777.483)
Các đối tượng khác	4.552.888.689	(1.284.721.658)	4.552.888.689	(1.636.106.744)
Cộng	41.626.191.810	(9.264.899.487)	55.614.473.444	(16.616.284.573)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.918.526.272	-	14.339.977.227	-
Công cụ, dụng cụ	227.652.000	-	194.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.302.913.595	-	17.897.612.766	-
Thành phẩm	198.916.394	-	-	-
Hàng hoá	2.266.686.130	-	1.855.312.302	-
Cộng	17.914.694.391	-	34.287.602.295	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	315.822.754	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	315.822.754	-
Chi phí trả trước dài hạn	1.890.779.241	1.730.914.856
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	84.241.738	-
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	1.573.618.202	1.392.088.926
Chi phí trả trước dài hạn khác	232.919.301	338.825.930
Cộng	2.206.601.995	1.730.914.856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng
Số dư đầu năm	22.141.241.977	34.131.192.755	11.272.485.375	457.064.593		68.001.984.700
Số tăng trong năm	1.386.068.407	282.300.000	2.677.804.323	-		4.346.172.730
- Mua trong năm	-	282.300.000	2.677.804.323	-		2.960.104.323
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.386.068.407	-	-	-		1.386.068.407
Số giảm trong năm	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	23.527.310.384	34.413.492.755	13.950.289.698	457.064.593		72.348.157.430
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.050.593.777	22.004.027.110	9.558.713.856	399.292.070		37.012.626.813
Số tăng trong năm	1.343.065.583	3.216.537.811	1.076.726.098	29.458.368		5.665.787.860
- Khấu hao trong năm	1.343.065.583	3.216.537.811	1.076.726.098	29.458.368		5.665.787.860
Số giảm trong năm	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	6.393.659.360	25.220.564.921	10.635.439.954	428.750.438		42.678.414.673
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.090.648.200	12.127.165.645	1.713.771.519	57.772.523		30.989.357.887
Tại ngày cuối năm	17.133.651.024	9.192.927.834	3.314.849.744	28.314.155		29.669.742.757

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là: 2.487.310.830 đồng (tại ngày 31/12/2016 là: 2.636.549.484 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là: 11.719.329.077 đồng (tại ngày 31/12/2016 là: 7.887.491.497 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bảng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	440.000.000	172.376.049	612.376.049
Mua trong năm	64.134.000	417.144.000	481.278.000
Số dư cuối năm	504.134.000	589.520.049	1.093.654.049
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	440.000.000	164.831.601	604.831.601
Khấu hao trong năm	5.344.500	424.688.448	430.032.948
Số dư cuối năm	445.344.500	589.520.049	1.034.864.549
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	7.544.448	7.544.448
Tại ngày cuối năm	58.789.500	-	58.789.500

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công trình xưởng cơ khí Nhà bè giai đoạn 2	468.867.037	1.604.980.326
Cộng	468.867.037	1.604.980.326

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Lilama 18	3.000.000.000	5.600.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	700.000.000	2.470.460.060
Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	1.321.536.139	1.666.300.809
Phải trả người bán khác	4.533.819.405	3.615.829.545
Cộng	9.555.355.544	13.352.590.414

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-	2.950.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	-	499.562.000
Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam	64.500.000.000	64.500.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PVOIL)	3.882.300.000	-
Người mua trả tiền trước khác	11.829.794.101	9.224.227.846
Cộng	80.212.094.101	77.173.789.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-	2.950.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	-	499.562.000
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	76.999.281	28.314.561
Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	-	2.346.982.871

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải trả	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.546.523.384	1.692.048.896	1.854.474.488
Thuế giá trị gia tăng NK	-	878.872.316	878.872.316	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	227.560.475	227.560.475	-
Thuế thu nhập cá nhân	28.903.464	442.824.628	440.979.362	30.748.730
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.175.063.086	688.119.578	486.943.508
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	231.923.605	-	231.923.605
Cộng	28.903.464	6.511.767.494	3.936.580.627	2.604.090.331

Phải thu	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	448.939.885	211.667.647	-	237.272.238
Cộng	448.939.885	211.667.647	-	237.272.238

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí phải trả khác	815.284.097	2.851.042.231
Cộng	815.284.097	2.851.042.231

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn chưa nộp	717.513.120	658.750.205
Nhận ký quỹ ngắn hạn	759.888.000	759.888.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.089.886.476	1.500.012.203
Cộng	2.567.287.596	2.918.650.408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2017 VND
Vay ngắn hạn	63.491.589.258	158.676.708.991	129.691.095.109	92.477.203.140
Ngân hàng BIDV (a)	63.491.589.258	37.926.471.820	97.310.272.006	4.107.789.072
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (b)	-	120.750.237.171	32.380.823.103	88.369.414.068
Vay dài hạn	13.347.002.770	16.764.658.063	11.245.520.195	18.866.140.638
Ngân hàng PG bank Sài Gòn (c)	5.252.810.000	1.658.440.000	995.036.000	5.916.214.000
Vay cá nhân (d)	8.094.192.770	15.106.218.063	10.250.484.195	12.949.926.638
Cộng	76.838.592.028	175.441.367.054	140.936.615.304	111.343.343.778

a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2040/2017/93011/HĐTD ngày 31/10/2017. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Thời hạn vay đến ngày 30/09/2018. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C các loại. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo bằng thế chấp cầm cố các tài sản sau: Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần ngân hàng CP TM Xăng dầu Petrolimex (5.500.00 cổ phần); 01 xe cầu cần trục bánh lốp hiệu Samsung SC25H biển số 50LA-0463; Xe tải gắn cầu hiệu Hyundai biển số 57K-8517; Xe ô tô 7 chỗ hiệu Isuze biển số 52X-6449; Văn phòng làm việc trên đất thuê tại số 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP.HCH; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế.

b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 441.0118/2016/HĐTDHM-DN/PGB.SG ngày 30/12/2016 với hạn mức cho vay 170 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh và hạn mức L/C nhập khẩu không quá 237 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 09 tháng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất vay là 7%/năm; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0070/2016/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 29/09/2016. Lãi suất đối với mỗi khoản vay là 8%/năm. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị dụng cụ thi công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay.

d) Vay cá nhân là các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất từ 6,3% /năm.

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	776.862.965
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	361.051.143	6.954.525.837
Cộng	361.051.143	7.731.388.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	50.000.000.000	13.258.140.000	13.986.335.810	8.068.155.034	85.312.630.844
Lãi trong năm trước				5.329.138.469	5.329.138.469
Trích các quỹ năm 2015			225.797.341	(633.608.577)	(407.811.236)
Trả cổ tức năm 2015				(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lợi nhuận chi nhánh chuyển về				(1.135.887.860)	(1.135.887.860)
Giảm trong năm				(17.559.000)	(17.559.000)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	13.258.140.000	14.212.133.151	6.610.238.066	84.080.511.217
Lãi trong năm nay				(2.291.714.850)	(2.291.714.850)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(325.684.172)	(325.684.172)
Trích quỹ đầu tư phát triển			865.654.190	(865.654.190)	-
Chia cổ tức năm 2016				(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lợi nhuận chi nhánh chuyển về				870.788.192	870.788.192
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	13.258.140.000	15.077.787.341	(2.002.026.954)	76.333.900.387

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	%	01/01/2017	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	15.000.000.000	30,00	15.000.000.000	30,00
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	70,00	35.000.000.000	70,00
Cộng	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	(6.000.000.000)	(5.000.000.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.187.958.242	155.091.506.688
Doanh thu thuần bán hàng	28.576.374.875	33.810.061.590
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.456.564.415	6.619.125.605
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	148.155.018.952	114.662.319.493
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:		
Công ty xăng dầu KV1	568.827.273	-
Công ty xăng dầu Bình Định	1.447.090.275	574.658.816
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	3.064.817.933	3.388.478.367
Công ty xăng dầu KV7 - TNHH MTV	4.197.904.091	2.126.279.032
Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	3.368.486.963	275.321.818
Công ty Xăng dầu An Giang	1.198.181.818	-
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	-	5.770.273.637
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	15.110.800.138	8.981.314.872
Công ty xăng dầu Cà Mau	3.018.963.190	5.334.360.079
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	310.650.684	676.818.182
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	13.632.117.758	9.448.311.546
Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex	7.964.363.636	134.221.818
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	2.398.735.998	-
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	225.912.109	-
Công ty LD TNHH Kko XD NQ Văn Phong	1.469.519.690	311.638.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.414.295.387	30.926.452.331
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.588.921.161	5.887.351.497
Giá vốn của hoạt động xây lắp	150.521.794.626	116.986.340.266
Cộng	181.525.011.174	153.800.144.094
Giá vốn hàng bán với các bên liên quan:		
Công ty xăng dầu KV1	520.239.601	-
Công ty Xăng dầu Bình Định	1.342.205.704	490.183.970
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	2.902.052.571	3.020.098.032
Công ty xăng dầu KVII – TNHH MTV	4.014.858.406	2.247.859.022
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	3.198.250.998	272.062.164
Công ty xăng dầu An Giang	1.150.254.546	-
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	-	381.007.446
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	7.499.048.032	5.294.787.409
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	14.346.367.227	8.666.323.487
Công ty xăng dầu Cà Mau	2.547.227.377	5.247.301.207
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	301.589.258	723.204.900
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	13.546.078.562	8.972.901.002
Công ty CP Nhiên Liệu bay Petrolimex	7.419.335.198	121.113.788
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	2.278.799.198	-
Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex	410.047.000	-
Công ty LD TNHH Kko XDNQ Vân Phong	1.443.732.900	213.853.174

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.302.183.010	856.872.026
Lãi bán các khoản đầu tư	650.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.333.600	45.266.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.136.711	11.623.291
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.100.547	6.743.103
Cộng	1.992.753.868	920.504.920

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7.160.500.098	5.276.031.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.574.952	91.347.290
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(84.364.100)	260.712
Chi phí tài chính khác	33.625.472	-
Cộng	7.127.336.422	5.367.639.663

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	137.516.151	75.326.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.856.598	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập bảo hành sản phẩm	(776.862.965)	593.480.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.016.797	30.337.659
Chi phí bằng tiền khác	32.319.750	72.927.349
Cộng	(495.153.669)	772.072.067

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	7.563.062.719	4.527.237.167
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	585.670.418	506.214.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	869.379.342	482.521.404
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(7.351.385.086)	6.226.818.447
Thuế phí, lệ phí	551.189.354	396.538.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.743.808.958	2.955.482.426
Chi phí bằng tiền khác	827.091.722	1.091.614.216
Cộng	5.788.817.427	16.186.427.029

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	494.613.688
Thanh lý cửa hàng Đồng Khởi	-	9.675.615.085
Giá trị hỗ trợ di dời đền bù thiệt hại chi nhánh 38 Đồng Khởi	-	5.484.332.810
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	6.914.030.262	11.577.508.992
Hoàn nhập quỹ lương	249.577.756	-
Thu nhập khác	42.034.658	2.780.345.836
Cộng	7.205.642.676	30.012.416.411

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cửa hàng Đồng Khởi	-	2.524.819.067
Chi phí khác	1.153.631.614	118.986.316
Cộng	1.153.631.614	2.643.805.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Văn phòng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.713.288.182)	7.254.339.783
Các khoản điều chỉnh tăng	1.450.039.212	2.416.933.286
Các khoản điều chỉnh giảm	29.333.600	11.915.972.495
Tổng thu nhập tính thuế	(1.292.582.570)	(2.244.699.426)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(258.516.513)	(448.939.885)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.841.459.428	27.579.381.116
Chi phí nhân công	20.108.988.405	33.671.248.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.095.820.808	6.021.360.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.943.446.041	42.424.000.823
Chi phí khác	87.018.882.086	7.558.941.050
Cộng	152.008.596.768	117.254.932.092

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Văn phòng khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.569.216.406	2.580.134.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.230.968.097	11.807.228.914	27.230.968.097	11.807.228.914
Chứng khoán kinh doanh	59.130.181.200	59.045.817.100	59.342.618.400	59.045.817.100
Đầu tư góp vốn khác	-	650.000.000	-	650.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.494.448.378	110.285.180.977	138.494.448.378	110.285.180.977
Cộng	224.855.597.675	181.788.226.991	225.068.034.875	181.788.226.991
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	111.343.343.778	76.838.592.028	111.343.343.778	77.938.592.028
Chi phí phải trả	815.284.097	2.851.042.231	815.284.097	2.851.042.231
Phải trả người bán	9.555.355.544	13.352.590.414	9.555.355.544	22.095.664.115
Dự phòng phải trả	361.051.143	7.731.388.802	361.051.143	7.942.776.867
Phải trả khác	2.567.287.596	2.918.650.408	2.567.287.596	7.806.384.414
Cộng	124.642.322.158	103.692.263.883	124.642.322.158	118.634.459.655

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Văn phòng có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Văn phòng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Văn phòng có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Văn phòng không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Văn phòng được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Văn phòng nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Văn phòng giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Văn phòng và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Văn phòng cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Văn phòng có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Văn phòng dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	105.776.181.520	18.866.140.638	124.642.322.158
Các khoản vay	92.477.203.140	18.866.140.638	111.343.343.778
Chi phí phải trả	815.284.097	-	815.284.097
Phải trả người bán	9.555.355.544	-	9.555.355.544
Dự phòng phải trả	361.051.143	-	361.051.143
Phải trả khác	2.567.287.596	-	2.567.287.596
Số đầu năm	90.345.261.113	13.347.002.770	103.692.263.883
Các khoản vay	63.491.589.258	13.347.002.770	76.838.592.028
Chi phí phải trả	2.851.042.231	-	2.851.042.231
Phải trả người bán	13.352.590.414	-	13.352.590.414
Dự phòng phải trả	7.731.388.802	-	7.731.388.802
Phải trả khác	2.918.650.408	-	2.918.650.408

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Văn phòng không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Văn phòng chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Văn phòng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Văn phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Văn phòng được lập trên cơ sở giả định Văn phòng sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyền

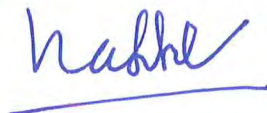
Ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc



Nguyễn Sum

